

Số: 02/KL-TTr

Than Uyên, ngày 28 tháng 02 năm 2024

KẾT LUẬN THANH TRA

Công tác quản lý, sử dụng ngân sách và các hoạt động tài chính khác tại Trường Tiểu học các xã: Hua Nà; Mường Cang; PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa; Tiểu học và THCS xã Pha Mu, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu

Thực hiện Quyết định số 17/QĐ-TTr ngày 28/11/2023 của Chánh Thanh tra huyện Than Uyên, thanh tra công tác quản lý, sử dụng ngân sách và các hoạt động tài chính khác tại Trường Tiểu học các xã: Hua Nà; Mường Cang; PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa; Tiểu học và THCS xã Pha Mu, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra số 01/BC-ĐTTr ngày 29/01/2023 của Trường Đoàn thanh tra, Thanh tra huyện Kết luận thanh tra như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Trường Tiểu học các xã: Hua Nà; Mường Cang; PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa; Tiểu học và THCS xã Pha Mu có tổng số viên chức, nhân viên, hợp đồng theo Nghị định số 111/2022 là 130 người¹, có 1.421 học sinh/52 lớp học², trong đó: Có 02 trường thực hiện chế độ nấu ăn bán trú, năm 2021 có 220 học sinh, năm 2022 có 234 học sinh (*Trường PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa năm 2021 có 134 học sinh, năm 2022 có 144 học sinh; Tiểu học và THCS xã Pha Mu năm 2021 có 86 học sinh, năm 2022 có 90 học sinh*).

1. Thuận lợi

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện thường xuyên hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, các đơn vị nhà trường thuộc đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập do Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, hàng năm được cấp kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách cho viên chức, nhân viên và học sinh đầy đủ, kịp thời, đúng quy định; cơ sở vật chất và các trang thiết bị phục vụ dạy và học được quan tâm, đầu tư cơ bản đáp ứng được nhu cầu tối thiểu trong dạy và học.

2. Khó khăn

Một số đơn vị ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, cách xa trung tâm huyện nên đi lại còn gặp một số khó khăn nhất định; thiếu giáo viên thể dục,

¹ Trường Tiểu học xã Hua Nà số biên chế được giao 30 người (02 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022); Tiểu học xã Mường Cang số biên chế được giao 47 người (02 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022); PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa số biên chế được giao 28 người (01 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022); Tiểu học và THCS xã Pha Mu số biên chế được giao 25 người (01 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022).

² Trường Tiểu học xã Hua Nà 304 học sinh/11 lớp; Tiểu học xã Mường Cang 581 học sinh/21 lớp; PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa có 292 học sinh/11 lớp; Tiểu học và THCS xã Pha Mu có 244 học sinh/9 lớp.

tin học, âm nhạc, văn thư...; học sinh chủ yếu là người dân tộc thiểu số, đời sống còn gặp nhiều khó khăn, phong tục tập quán còn ảnh hưởng theo vùng, miền; định mức hỗ trợ một số chế độ, chính sách cho học sinh còn thấp.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

Nội dung thanh tra thực hiện kiểm tra hồ sơ, sổ sách, chứng từ kế toán lưu trữ do các đơn vị được thanh tra cung cấp; kiểm tra, xác minh việc chi trả chế độ, chính sách cho viên chức, nhân viên, học sinh, việc mua sắm tài sản, thiết bị, sửa chữa cơ sở vật chất của các đơn vị.

1. Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công

1.1. Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ

Các đơn vị ban hành quy chế chi tiêu nội bộ³ theo quy định⁴ nội dung, tiêu chuẩn, định mức, chế độ cơ bản đảm bảo các quy định, tuy nhiên, còn một số tồn tại, hạn chế sau:

- Trường Tiểu học xã Hua Nà; Tiểu học xã Mường Cang; Tiểu học và THCS xã Pha Mu

Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ áp dụng các văn bản đã hết hiệu lực, cụ thể: Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, đã hết hiệu lực từ ngày 06/4/2015; Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định quy chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, đã hết hiệu lực từ ngày 15/8/2021 và được thay thế bằng Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định quy chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập có hiệu lực từ ngày 15/8/2021, các đơn vị không xây dựng bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ để áp dụng thực hiện.

- Trường Tiểu học xã Hua Nà; Tiểu học xã Mường Cang

Quy định chế độ công tác phí không áp dụng các văn bản của huyện⁵; không đúng quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6, Quyết định số 36/2017/QĐ-

³. Quyết định số 01/QĐ-THHN ngày 04/01/2021, của Trường Tiểu học xã Hua Nà về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021; Quyết định số 01/QĐ-THHN ngày 10/01/2022, của Trường Tiểu học xã Hua Nà về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022; Quyết định số 06/QĐ-THMC ngày 18/01/2021, của Trường Tiểu học xã Mường Cang về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021; Quyết định số 10/QĐ-THMC ngày 13/01/2022, của Trường Tiểu học xã Mường Cang về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022; Quyết định số 01/QĐ-THTH ngày 04/01/2021, của Trường PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021; Quyết định số 01/QĐ-THTH ngày 05/01/2022, của Trường PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022; Quyết định số 01/QĐ-TH&THCS ngày 05/01/2021, của Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021; Quyết định số 03/QĐ-TH&THCS ngày 05/01/2022, của Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022.

⁴. Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

UBND ngày 23/8/2017 về quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Trường PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa

+ Đơn vị vận dụng Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 của UBND tỉnh Lai Châu quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao và chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Lai Châu, hết hiệu lực từ ngày 25/9/2019 đã bị bãi bỏ tại Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về bãi bỏ Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 của UBND tỉnh Lai Châu, nên các nội dung tại mục 5.1.1; mục 5.1.2; mục 5.2 không còn phù hợp với quy định hiện hành; được thay thế thực hiện theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu và Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Thông tư số 124/2014/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 27/8/2014 về việc hướng dẫn nội dung, mức chi cho hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, hết hiệu lực từ ngày 01/9/2021 đã được thay thế bằng Thông tư số 56/2021/TT-BTC ngày 12/7/2021, hướng dẫn nội dung chi, mức chi cho hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, tuy nhiên đơn vị không điều chỉnh nội dung quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với quy định.

+ Đơn vị xây dựng nội dung chế độ công tác phí không đảm bảo theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6 Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu.

1.2. Việc xây dựng quy chế quản lý tài sản công

Các đơn vị xây dựng ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công⁶ đảm bảo theo quy định⁷ và các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công của HĐND, UBND tỉnh Lai Châu.

⁵. Thông báo số 05/TB-KT&HT ngày 03/01/2019 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện và Thông báo số 171/TB-KT&HT ngày 15/8/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện về việc quy định cự ly đường giao thông từ trung tâm thị trấn Than Uyên QL32 (Km 344+00) đến trụ sở UBND các xã trên địa bàn huyện.

⁶. Quyết định số 02/QĐ-THHN ngày 05/01/2021, của Trường Tiểu học xã Hua Nà về quản lý và sử dụng tài sản công năm 2021; Quyết định số 02/QĐ-THHN ngày 13/01/2022, của Trường Tiểu học xã Hua Nà về quản lý tài sản công năm 2022. Quyết định số 09/QĐ-THMC ngày 22/01/2021, của Trường Tiểu học xã Mường Cang về quản lý và sử dụng tài sản công năm 2021; Quyết định số 09/QĐ-THMC ngày 13/01/2022, của Trường Tiểu học xã Mường Cang về quản lý tài sản công năm 2022; Quyết định số 02/QĐ-THTH ngày 04/01/2021, của Trường PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa về quản lý và sử dụng tài sản công năm 2021; Quyết định số 02/QĐ-THTH ngày 05/01/2022, của Trường PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa về quản lý tài sản công năm 2022; Quyết định số 01/QĐ-TH&THCS ngày 05/01/2021, của Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu về quản lý và sử dụng tài sản công năm 2021; Quyết định số 03/QĐ-TH&THCS ngày 05/01/2022, của Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu về quản lý tài sản công năm 2022.

2. Lập dự toán ngân sách

Các đơn vị thực hiện lập dự toán ngân sách theo quy định⁸, tuy nhiên chưa lập hồ sơ kèm theo dự toán mua sắm tài sản, trang thiết bị, sửa chữa cơ sở vật chất cùng thời điểm lập dự toán chi thường xuyên không đảm bảo quy định⁹.

Tổng kinh phí được cấp có thẩm quyền giao sau khi được điều chỉnh, bổ sung 04 trường số tiền 46.745.726.700 đồng (*Năm 2021 số tiền 22.314.993.300 đồng; Năm 2022 số tiền 24.430.733.400 đồng*).

3. Chấp hành dự toán ngân sách

Tổng chi ngân sách 04 trường số tiền 46.645.075.062 đồng (*Năm 2021, thực hiện 22.238.265.360 đồng, đạt 99,6% so với dự toán; Năm 2022, thực hiện 24.406.809.702 đồng, đạt 99,9% so với dự toán*).

(Chi tiết có phụ biểu 01 kèm theo)

Kết quả thực hiện cho thấy các đơn vị quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách; các chế độ, chính sách đối với viên chức, nhân viên, học sinh được chi trả đầy đủ, kịp thời, theo định mức quy định, phù hợp với quy chế chi tiêu nội bộ của từng đơn vị; việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ tốt cho các hoạt động dạy và học của các đơn vị, tuy nhiên còn một số tồn tại, hạn chế sau:

3.1. Trường Tiểu học xã Hua Nà

- *Chi sửa chữa, nâng cấp bằng nguồn chi thường xuyên*: Đơn vị không lập kế hoạch, dự toán sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất trình cấp có thẩm quyền quyết định; lập và phân bổ dự toán sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất không đảm bảo theo quy định¹⁰, cụ thể: *Năm 2021*: Giấy rút dự toán số 40 ngày 12/5/2021 thanh toán tiền lắp đặt rèm chống nắng 50.561.000 đồng; giấy rút dự toán số 59 ngày 24/6/2021 nâng cấp, sửa chữa trần nhà, hệ thống điện (*điểm Đán Đăm*), hệ thống cửa (*điểm Trung tâm*) 56.543.000 đồng; giấy rút dự toán số 68 ngày 27/7/2021 mua thiết bị phòng học kết nối, thiết bị máy chiếu 58.645.000 đồng.

⁷. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 31/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý tài sản công; Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

⁸. Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

⁹. Điều 4, Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ Tài chính, quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất; Điều 4, Điều 5 Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính, quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

¹⁰. Điều 4, Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ Tài chính, quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất; Điều 4, Điều 5 Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính, quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

Năm 2022: Giấy rút dự toán số 117 ngày 27/12/2022 sửa chữa bàn ghế, cơ sở vật chất 19.589.000 đồng; giấy rút dự toán số 119 ngày 29/12/2022 chi sơn tường, lát gạch phòng âm nhạc, phòng trưng bày, lớp học 22.491.000 đồng.

- *Chi thanh toán chế độ nghỉ phép*: Năm 2021, giấy rút dự toán số 79 ngày 24/8/2021 số tiền 39.416.000 đồng; giấy rút dự toán số 80 ngày 30/8/2021 số tiền 2.315.000 đồng. Năm 2022, giấy rút dự toán số 65 ngày 22/8/2022 số tiền 45.501.400 đồng. Trong đó: Đơn vị chi không đúng đối tượng¹¹ cho ông Lương Xuân Trường 1.515.400 đồng (*năm 2021 số tiền 750.000 đồng; năm 2022 số tiền 765.400 đồng*).

- *Thanh toán công tác phí*: Giấy rút dự toán số 24 ngày 24/03/2021 thanh toán công tác phí 1.281.000 đồng, trong đó: thanh toán cho bà Tô Thị Xuân đi công tác tại Trường Tiểu học xã Phúc Than sai quy định số tiền 165.000 đồng.

3.2. Trường Tiểu học xã Mường Cang

- *Chi mua sắm, sửa chữa, nâng cấp bằng nguồn chi thường xuyên*

+ Giấy rút dự toán số 39 ngày 12/5/2022 mua đồ dùng vật dụng sửa chữa đường điện, nước số tiền 13.479.220 đồng; không có giấy báo hỏng, biên bản kiểm tra hiện trạng.

+ Giấy rút dự toán số 96 ngày 06/12/2022 chi sửa chữa điểm trường trung tâm, điểm trường Huổi Hầm 89.257.000 đồng do Công ty TNHH MTV XD&TM Hoài Nam - xã Mường Than, huyện Than Uyên thực hiện; lập dự toán theo Thông tư 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ Xây dựng; nghiệm thu khối lượng hoàn thành, thanh toán chi phí gián tiếp sai số tiền 2.542.958 đồng (*chi phí nhà tạm, chi phí một số công việc không xác định được từ khối lượng thiết kế, dự toán được lập không qua hồ sơ thiết kế*); không lập kế hoạch, dự toán sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất tổng hợp chung vào dự toán cùng cấp trình cấp có thẩm quyền quyết định; lập và phân bổ dự toán không đảm bảo theo quy định¹².

- *Chi thanh toán chế độ tiền phép*: Đơn vị chi không đúng đối tượng¹³, cụ thể: Năm 2021, giấy rút dự toán số 90 ngày 29/10/2021 thanh toán tiền nghỉ

¹¹. Khoản 1, Điều 1 Thông tư 57/2014/TT-BTC ngày 06/5/2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 141/2011/TT-BTC quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

¹². Điều 4, Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ Tài chính, quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất; Điều 4, Điều 5 Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính, quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công; Điều 9, Thông tư số 58/2016/TT/BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

¹³. Khoản 1, Điều 1 Thông tư 57/2014/TT-BTC ngày 06/5/2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 141/2011/TT-BTC quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

phép số tiền 38.749.400 đồng, trong đó: thanh toán sai cho bà Đỗ Thị Hảo 694.000 đồng. Năm 2022, giấy rút dự toán số 63 ngày 26/8/2022 thanh toán tiền nghỉ phép số tiền 43.489.000 đồng, trong đó: thanh toán sai cho bà Đỗ Thị Hảo 687.000 đồng; bà Hoàng Thị Minh 646.400 đồng, tổng cộng 2.027.400 đồng.

3.3. Trường PTDTBT Tiểu học xã Tà Hira

- *Thanh toán tiền mua chè khô*: Giấy rút dự toán số 46 ngày 23/6/2021 số tiền 2.000.000 đồng; giấy rút dự toán số 89 ngày 09/12/2021 số tiền 2.400.000 đồng, vượt quy chế chi tiêu nội bộ 1.750.000 đồng.

- *Thanh toán tiền làm thêm giờ*: Giấy rút dự toán số 21 ngày 01/4/2021, số tiền 8.648.100 đồng; giấy rút dự toán số 60 ngày 07/9/2021 số tiền 1.794.900 đồng; giấy rút dự toán số 49 ngày 10/5/2022, số tiền 3.242.300 đồng, không có lịch trực và biên bản thoả thuận làm thêm giờ, sai quy định¹⁴.

- *Thanh toán tiền phép*: Đơn vị chi không đúng đối tượng theo quy định tại khoản 1, Điều 1, Thông tư số 57/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính, cụ thể: Giấy rút dự toán số 66 ngày 16/9/2021, thanh toán tiền phép năm 2021 số tiền 13.468.800 đồng, chi sai số tiền 2.570.000 đồng; giấy rút dự toán số 74 ngày 08/9/2022, thanh toán tiền phép năm 2022 số tiền 13.373.200 đồng, chi sai số tiền 2.545.600 đồng, tổng cộng 5.115.600 đồng.

(chi tiết có phụ biểu 02 kèm theo).

- Giấy rút dự toán số 112 ngày 20/12/2022, thanh toán vẽ tranh số tiền 49.909.000 đồng; lập hồ sơ, dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu sai quy định¹⁵; việc lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thanh quyết toán (*lập dự toán bao gồm 10% thuế*) không đảm bảo theo quy định¹⁶ sai số tiền 841.000 đồng.

- Giấy rút dự toán số 116 ngày 22/12/2022, thanh toán tiền sửa chữa cửa lớp học điểm trường trung tâm số tiền 95.595.000 đồng; lập hồ sơ, dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu không đảm bảo quy định¹⁷; thanh toán chi phí một số

¹⁴. Điều 59 Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Lao động (*thời gian nghỉ 02 ngày, 1 ngày trước hoặc sau ngày 02/9*), quy định 01 ngày trực chưa đảm bảo theo điểm đ, khoản 1 Điều 112 Bộ Luật Lao động năm 2019.

¹⁵. Điều 4, Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ Tài chính, quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất; Điều 4, Điều 5 Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính, quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công; Điều 9, Thông tư số 58/2016/TT/BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

¹⁶. Khoản 2, Điều 12, Điều 13 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ quy định về chi phí quản lý, đầu tư xây dựng và Điều 3 Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội.

¹⁷. Điều 4, Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ Tài chính, quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất; Điều 4, Điều 5 Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính, quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công; Điều 9, Thông tư số 58/2016/TT/BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ

công việc không xác định được từ khối lượng thiết kế không đúng thực tế thi công, sai số tiền 2.062.000 đồng.

- Giấy rút dự toán số 119, ngày 26/12/2022, thanh toán tiền sửa chữa thiết bị tin học 8.603.000 đồng, đơn vị hạch toán sai mục lục ngân sách (6912 đơn vị hạch toán vào 6599) số tiền 4.105.000 đồng.

- Thanh toán chế độ nấu ăn phục vụ học sinh bán trú: Đơn vị chi vượt định mức giá mua nguyên liệu nấu ăn theo báo giá của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, số tiền 2.536.000 đồng.

(chi tiết có phụ biểu 03 kèm theo).

3.4. Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu

- Chứng từ chi làm thêm giờ: Giấy rút dự toán số 80 ngày 01/6/2021 số tiền 6.683.600 đồng; giấy rút dự toán số 175 ngày 12/1/2022 số tiền 6.956.400 đồng; giấy rút dự toán số 13 ngày 29/10/2021 số tiền 462.400 đồng, ông Trần Bình Ninh vượt định mức 8h số tiền 462.400 đồng; vi phạm luật lao động, quy định tại điểm c khoản 2 Điều 107 Bộ Luật lao động 2019 "Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 200 giờ trong 01 năm".

- Thanh toán tiền phép: Đơn vị chi không đúng đối tượng¹⁸, cụ thể: Năm 2021, giấy rút dự toán số 113 ngày 09/9/2021 thanh toán tiền phép khối THCS số tiền 7.566.600 đồng, sai chế độ 578.200 đồng; giấy rút dự toán 114 ngày 09/9/2021 thanh toán tiền phép khối Tiểu học số tiền 6.396.800 đồng, sai chế độ 1.757.100 đồng. Năm 2022, giấy rút dự toán số 120 ngày 08/9/2022 thanh toán tiền phép khối THCS số tiền 8.027.000 đồng, sai chế độ 827.000 đồng; giấy rút dự toán ngày 08/9/2021 thanh toán tiền phép khối Tiểu học số tiền 7.578.000 đồng, sai chế độ 1.182.000 đồng. Tổng cộng 4.344.300 đồng.

(Có bảng kê chi tiết số 04 đính kèm)

- Thanh toán chế độ nấu ăn cho học sinh bán trú: Đơn vị thanh toán mua nguyên vật liệu thực phẩm nấu ăn cho học sinh bán trú vượt định mức so với báo giá của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện số tiền 1.863.800 đồng.

(Có bảng kê chi tiết số 05 đính kèm)

4. Việc thực hiện công khai dự toán, quyết toán ngân sách

Các đơn vị thực hiện việc công khai dự toán, quyết toán ngân sách theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018

chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

¹⁸. Khoản 1 Điều 1 Thông tư 57/2014/TT-BTC ngày 06/5/2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 141/2011/TT-BTC quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Việc thực hiện chế độ kế toán, báo cáo tài chính

Công tác kế toán tại các đơn vị thực hiện đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC, ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, thực hiện chế độ báo cáo tài chính.

6. Nguồn tài chính khác

Không có.

III. KẾT LUẬN

1. Những kết quả đạt được

Công tác quản lý, sử dụng ngân sách các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn hiện hành; chấp hành dự toán được cấp có thẩm quyền giao theo dự toán được phê duyệt; định mức, tiêu chuẩn, chế độ bám sát nội dung quy chế chi tiêu nội bộ của từng đơn vị, thanh toán các chế độ cho viên chức, nhân viên và học sinh đầy đủ, kịp thời; lập báo cáo tài chính, công khai dự toán, quyết toán hàng năm theo quy định, số liệu chính xác, sổ sách kế toán phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hồ sơ, chứng từ kế toán sắp xếp khoa học.

2. Tồn tại, hạn chế

Việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ căn cứ văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, đã bị thay thế, bãi bỏ, không còn phù hợp.

Một số đơn vị còn hạch toán sai mục lục ngân sách; thanh toán vượt định mức làm thêm giờ; chi chèn nước vượt quy chế chi tiêu nội bộ; thanh toán chế độ nghỉ phép chưa đúng đối tượng; sai chế độ công tác phí; Công tác lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, phân bổ dự toán, thanh quyết toán việc mua sắm trang thiết bị, sửa chữa cơ sở vật chất còn có nội dung chưa đảm bảo quy định, không đúng với thực tế thi công; chi vượt định mức đơn giá mua nguyên liệu nấu ăn cho học sinh bán trú so với báo giá của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.

3. Nguyên nhân hạn chế, khuyết điểm

3.1. Nguyên nhân chủ quan

- Hiệu trưởng các đơn vị trong công tác quản lý, sử dụng ngân sách chưa thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các nội dung chi, dẫn đến việc thanh toán chế độ, chính sách còn một số nội dung không đảm bảo.

- Kế toán các đơn vị chưa thường xuyên cập nhật, nghiên cứu các văn bản về thực hiện chế độ, chính sách dẫn đến việc tham mưu cho lãnh đạo đơn vị thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách còn một số sai sót.

3.2. Nguyên nhân khách quan

Văn bản quy phạm pháp luật còn có nội dung chưa hướng dẫn cụ thể chế độ nghỉ phép theo Thông tư số 141/2011/TT-BTC ngày 20/10/2011 của Bộ Tài chính Quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 57/2014/TT-BTC ngày 06/5/2014 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 141/2011/TT-BTC quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Quy định đối tượng được thanh toán không cụ thể, nội dung không còn phù hợp so với Luật Lao động năm 2019; Luật cán bộ, công chức 2019; Nghị định số 145/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động nhưng chưa được thay thế, bãi bỏ gây khó khăn, bất cập trong việc thực hiện.

4. Trách nhiệm

Những tồn tại, hạn chế trên, trách nhiệm thuộc về Hiệu trưởng các trường chưa thường xuyên kiểm tra, kiểm soát chứng từ kế toán trong công tác quản lý, sử dụng ngân sách; kế toán các đơn vị chưa thực hiện hết trách nhiệm trong công tác tham mưu việc chi trả chế độ, chính sách cho giáo viên, nhân viên, học sinh chưa đảm bảo định mức, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.

IV. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1. Về hành chính

Yêu cầu các đơn vị Trường Tiểu học các xã: Hua Nà; Mường Cang; PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa; Tiểu học và THCS xã Pha Mu tổ chức họp kiểm điểm đối với tập thể, cá nhân có liên quan về những hạn chế, khuyết điểm trong việc quản lý, sử dụng ngân sách năm 2021-2022.

2. Về kinh tế

Thu hồi nộp ngân sách nhà nước số tiền **25.225.858** (*Số tiền bằng chữ: Hai mươi năm triệu hai trăm hai mươi năm nghìn tám trăm năm mươi tám đồng*).

(Chi tiết có phụ biểu 06 kèm theo)

3. Về công tác quản lý

3.1. Đối với các cơ quan chuyên môn

- Đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện chỉ đạo các tập thể, cá nhân có liên quan tổ chức kiểm điểm, rút kinh nghiệm trong việc quản lý, sử dụng ngân sách, thực hiện nghiêm túc Kết luận thanh tra.

- Đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tăng cường vai trò giám sát công tác chấp hành dự toán của các đơn vị trường; thông qua hoạt động quyết toán kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các khoản chi sai chế độ, hạch toán sai mục

lục ngân sách, thanh toán giá thực phẩm nấu ăn cho học sinh bán trú vượt báo giá...; bổ sung thêm một số danh mục hàng hoá và thực phẩm tươi, sống tại các thời điểm vào nội dung báo giá thị trường trên địa bàn huyện.

3.2. Đối với các đơn vị trường học

Tổ chức kiểm điểm, rút kinh nghiệm đối với tập thể, cá nhân có liên quan trong việc quản lý, sử dụng ngân sách. Nghiêm túc tiếp thu, khắc phục những tồn tại, hạn chế, hoàn thiện hồ sơ, chứng từ kế toán, đảm bảo các thủ tục theo đúng chế độ, quy trình thanh toán theo quy định.

Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật trong việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ. Việc lập dự toán phải trên cơ sở chính sách, chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước, dự toán phải bảo đảm chi tiết theo từng nội dung chi, thuyết minh rõ cơ sở căn cứ từng nội dung chi theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định. Việc sử dụng ngân sách phải thực hiện chi theo đúng dự toán được giao, chế độ tiêu chuẩn, định mức quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, bảo đảm sử dụng kinh phí hiệu quả, tiết kiệm, đúng quy định. Rà soát, thống kê các tài sản đã hết khấu hao đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản.

V. THỰC HIỆN KẾT LUẬN

Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo; Trưởng Phòng Tài Chính - Kế hoạch huyện; Hiệu trưởng các đơn vị Trường Tiểu học các xã: Hua Nà; Mường Cang; PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa; Tiểu học và THCS xã Pha Mu thực hiện nghiêm túc Kết luận thanh tra, báo cáo kết quả về Thanh tra huyện theo quy định.

Trên đây là Kết luận thanh tra công tác quản lý, sử dụng ngân sách và các hoạt động tài chính khác tại Trường Tiểu học các xã: Hua Nà; Mường Cang; PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa; Tiểu học và THCS xã Pha Mu, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu năm 2021-2022/.

Nơi nhận:

- Thanh tra tỉnh;
- TT. Huyện uỷ;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các cơ quan, đơn vị là đối tượng thanh tra;
- Lưu: VT, hồ sơ.

CHÁNH THANH TRA



Nguyễn Thị Khánh Ly

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021-2022

(Kèm theo Kết luận số 02/KL-TT ngày 29/02/2024 của Thanh tra huyện)

| STT | Nội dung | Dự toán được sử dụng | | | Số hiệu quyết toán | | | Chuyển nguồn, hủy dự toán | | | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------|----------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|---------------------------|------------|------------|---------|
| | | Năm 2021 | Năm 2022 | Cộng | Năm 2021 | Năm 2022 | Cộng | Năm 2021 | Năm 2022 | Cộng | |
| | TỔNG CỘNG: | 22.314.993.300 | 24.430.733.400 | 46.745.726.700 | 22.238.265.360 | 24.406.809.702 | 46.645.075.062 | 76.727.940 | 23.266.898 | 99.994.838 | |
| I | Trường Tiểu học xã Hua Nà | 5.273.445.400 | 5.421.074.000 | 10.694.519.400 | 5.215.928.800 | 5.421.074.000 | 10.637.002.800 | 57.516.600 | | 57.516.600 | |
| 1 | Kinh phí tự chủ | 4.989.289.400 | 5.106.976.000 | 10.096.265.400 | 4.931.772.800 | 5.186.618.000 | 10.118.390.800 | 57.516.600 | | 57.516.600 | |
| 2 | Kinh phí không tự chủ | 284.156.000 | 314.098.000 | 598.254.000 | 284.156.000 | 234.456.000 | 518.612.000 | | | | |
| II | Trường Tiểu học xã Mường Cang | 7.503.707.600 | 7.980.213.000 | 15.483.920.600 | 7.503.707.600 | 7.980.213.000 | 15.483.920.600 | | | | |
| 1 | Kinh phí tự chủ | 7.066.613.200 | 7.613.043.000 | 14.679.656.200 | 7.066.613.200 | 7.613.043.000 | 14.679.656.200 | | | | |
| 2 | Kinh phí không tự chủ | 437.094.400 | 367.170.000 | 804.264.400 | 437.094.400 | 367.170.000 | 804.264.400 | | | | |
| III | Trường PTĐBT Tiểu học xã Tà Hùa | 5.228.884.200 | 5.935.504.500 | 11.164.388.700 | 5.217.970.860 | 5.933.048.402 | 11.151.019.262 | 10.913.340 | 2.456.098 | 13.369.438 | |
| 1 | Kinh phí tự chủ | 4.290.686.200 | 4.740.554.000 | 9.031.240.200 | 4.281.148.500 | 4.740.554.000 | 9.021.702.500 | 9.537.700 | | 9.537.700 | |
| 2 | Kinh phí không tự chủ | 938.198.000 | 1.194.950.500 | 2.133.148.500 | 936.822.360 | 1.192.494.402 | 2.129.316.762 | 1.375.640 | 2.456.098 | 3.831.738 | |
| IV | Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu | 4.308.956.100 | 5.093.941.900 | 9.402.898.000 | 4.300.658.100 | 5.072.474.300 | 9.373.132.400 | 8.298.000 | 20.810.800 | 29.108.800 | |
| | <i>Khôi Tiểu học</i> | 2.167.353.200 | 2.425.874.400 | 4.593.227.600 | 2.167.353.200 | 2.425.217.600 | 4.592.570.800 | | | | |
| 1 | Kinh phí tự chủ | 1.781.185.900 | 1.920.585.000 | 3.701.770.900 | 1.781.185.900 | 1.920.585.000 | 3.701.770.900 | | | | |
| 2 | Kinh phí không tự chủ | 386.167.300 | 505.289.400 | 891.456.700 | 386.167.300 | 504.632.600 | 890.799.900 | | 656.800 | 656.800 | |
| | <i>Khôi THCS</i> | 2.141.602.900 | 2.668.067.500 | 4.809.670.400 | 2.133.304.900 | 2.647.256.700 | 4.780.561.600 | 8.298.000 | 20.810.800 | 29.108.800 | |

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN SAI TIỀN PHÉP HÈ TRƯỜNG PTDTBT TIÊU HỌC TÀ HỦA

Năm học: 2020 -2021; 2021-2022

(Kèm theo Kết luận số 02/KL, TT/Trảng) 29/02/2024 của Thanh tra huyện)

| TT | Họ và tên | Nơi nghỉ phép | Năm 2021 | | Năm 2022 | | Tổng tiền | Ghi chú |
|------------------|-------------------|---|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | | | Tiền vé | PC đi đường | Tiền vé | PC đi đường | | |
| 1 | Tòng Văn Tiên | Mường Giàng- Quỳnh Nhai- Sơn La | 65.800 | 150.000 | 79.800 | 150.000 | 445.600 | nghỉ theo chế độ |
| 2 | Lò Thị Chiên | Quai Tờ - Tuân Giáo - Điện Biên | 131.600 | 300.000 | 128.800 | 150.000 | 710.400 | nghỉ theo chế độ |
| 3 | Nguyễn Thành Luân | Tân Thịnh - Văn Chấn - Yên Bái | 266.000 | 300.000 | 268.800 | 300.000 | 1.134.800 | nghỉ theo chế độ |
| 4 | Nùng Văn Thủy | Xã Noong Luống - Huyện Điện Biên - Tỉnh Điện Biên | 491.400 | 400.000 | 264.400 | 300.000 | 1.455.800 | nghỉ theo chế độ |
| 5 | Nguyễn Thị Bình | Phường Chiềng Sinh - Thành phố Sơn La | 165.200 | 300.000 | 177.800 | 300.000 | 943.000 | nghỉ theo chế độ |
| 6 | Lương Thị Khuyến | Xã Mường Giôn- Quỳnh Nhai- Sơn La | | | 23.800 | 150.000 | 173.800 | nghỉ theo chế độ |
| 7 | Đèo Văn Năm | Chiềng Lao- Mường La- Sơn La | | | 102.200 | 150.000 | 252.200 | nghỉ theo chế độ |
| Tổng cộng | | | 1.120.000 | 1.450.000 | 1.045.600 | 1.500.000 | 5.115.600 | |

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CHÉNH LỆCH QUA THANH TRA
NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT TƯ PHỤC VỤ VÀU ĂN CHO HỌC SINH BÁN TRÚ
 (Kèm theo Kết luận số 02/KL-TTK ngày 29/02/2024 của Thanh tra huyện)

ĐVT: Đồng

| STT | Tên hàng hoá | Khối lượng | | Đơn giá | | Thành tiền | | Chênh lệch | Ghi chú |
|-----|----------------------------|--------------|--------------|------------------|------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--|
| | | Xuất kho | Thanh tra | Thanh toán | Thanh tra | Thanh toán | Thanh tra | | |
| | Tổng cộng | 431 | 431 | 656.900 | 630.000 | 58.758.200 | 56.222.200 | 2.536.000 | |
| | Năm 2021 | 141 | 141 | 191.900 | 188.000 | 13.839.200 | 13.564.000 | 275.200 | |
| 1 | Gas đun Petrolimex tháng 1 | 68,0 | 68,0 | 33.900 | 32.000 | 2.305.200 | 2.176.000 | 129.200 | Hợp đồng mua bán chi phí vận chuyển bên bán chịu |
| 2 | Thịt lợn vai tháng 3 | 73,0 | 73,0 | 158.000 | 156.000 | 11.534.000 | 11.388.000 | 146.000 | |
| | Năm 2022 | 289,8 | 289,8 | 465.000,0 | 442.000,0 | 44.919.000,0 | 42.658.200,0 | 2.260.800,0 | |
| 1 | Thịt lợn vai tháng 1 | 84,5 | 84,5 | 155.000 | 148.000 | 13.097.500 | 12.506.000 | 591.500 | |
| 2 | Thịt lợn vai tháng 2 | 116,1 | 116,1 | 155.000 | 146.000 | 17.995.500 | 16.950.600 | 1.044.900 | Hợp đồng mua bán chi phí vận chuyển bên bán chịu |
| 3 | Thịt lợn vai tháng 3 | 89,2 | 89,2 | 155.000 | 148.000 | 13.826.000 | 13.201.600 | 624.400 | |

DANH SÁCH THANH TOÁN SAI CHẾ ĐỘ NGHỈ PHÉP TRƯỞNG TH&THCS XÁ PHA MU

(Kèm theo Kết luận số 02/KL-TT ngày 29/02/2024 của Thanh tra huyện)



| STT | Họ và tên | Nội dung nghỉ phép | | | Ở miền xuôi lên công tác tại huyện Thanh Uyên | Sinh ra và lớn lên tại huyện Thanh Uyên | Nơi nghỉ phép | Số tiền thanh toán phép sai đối tượng | | Tổng cộng |
|-----------|-------------------|--------------------|----------------------|----------|---|---|---|---------------------------------------|------------------|------------------|
| | | Thăm bố mẹ đẻ | Thăm bố mẹ chồng, vợ | Năm 2021 | | | | Năm 2022 | | |
| | Tổng cộng: | | | | | | | 2.335.300 | 2.009.000 | 4.344.300 |
| I | TIỂU HỌC | | | | | | | 1.757.100 | 1.182.000 | 2.939.100 |
| 1 | Nguyễn Thị Thủy | | Bố mẹ đẻ | | | | Thượng Bằng La, Văn Chấn, Yên Bái | 670.400 | | 670.400 |
| 2 | Phong Văn Nói | | Bố mẹ vợ | | x | | Thượng Bằng La, Văn Chấn, Yên Bái | 670.300 | 712.000 | 1.382.300 |
| 3 | Lò Văn Dung | | Mẹ vợ | | x | | Nậm Sỏ, Tân Uyên, Lai Châu | 416.400 | 470.000 | 886.400 |
| II | THCS | | | | | | | 578.200 | 827.000 | 1.405.200 |
| 1 | Lò Văn Hưng | | Bố mẹ vợ | | x | | Mường Giàng, Quỳnh Nhai, Sơn La | 244.000 | 259.000 | 503.000 |
| 2 | Giàng Văn Kim | | Bố mẹ vợ | | x | | Xã, thị trấn Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La. | 334.200 | 352.000 | 686.200 |
| 3 | Tòng Thị Hiền | | Bố mẹ đẻ | | | x | Xã, thị trấn Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La. | | 216.000 | 216.000 |

TỔNG HỢP CHÉNH LỆCH MUA THỰC PHẨM CHẾ ĐỘ AN BÀN TRÚ TH PHA MU NĂM 2021

(Kèm theo Kết luận số 02/KL-TTr ngày 29/02/2024 của Thanh tra huyện)



| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Số liệu thanh tra | | | Số liệu đơn vị chi | | | Vượt định mức | Ghi chú |
|----------|-----------------|-------------|-------------------|---------|-----------|--------------------|---------|-----------|------------------|---------|
| | | | Số lượng | Đơn giá | Số tiền | Số lượng | Đơn giá | Số tiền | | |
| | TIÊU HỌC | | | | | | | | | |
| Tháng 1 | Muối | kg | 3,6 | 4.000 | 14.400 | 3,6 | 5.000 | 18.000 | 3.600 | |
| Tháng 3 | Muối | kg | 4,6 | 4.000 | 18.400 | 4,6 | 5.000 | 23.000 | 4.600 | |
| Tháng 4 | Muối | kg | 4,2 | 4.000 | 16.800 | 4,2 | 5.000 | 21.000 | 4.200 | |
| | Gà mía | kg | 53,0 | 70.000 | 3.710.000 | 53,0 | 75.000 | 3.975.000 | 265.000 | |
| | Gà mía | kg | 29,4 | 70.000 | 2.058.000 | 29,4 | 75.000 | 2.205.000 | 147.000 | |
| Tháng 9 | Muối | kg | 8,4 | 4.000 | 33.600 | 8,4 | 5.000 | 42.000 | 8.400 | |
| | Gà mía | kg | 66,0 | 70.000 | 4.620.000 | 66,0 | 75.000 | 4.950.000 | 330.000 | |
| Tháng 10 | Muối | kg | 8,4 | 4.000 | 33.600 | 8,4 | 5.000 | 42.000 | 8.400 | |
| | Gà mía | kg | 76,0 | 70.000 | 5.320.000 | 76,0 | 75.000 | 5.700.000 | 380.000 | |
| Tháng 11 | Gà mía | kg | 82,0 | 70.000 | 5.740.000 | 82,0 | 75.000 | 6.150.000 | 410.000 | |
| | Cộng: | | | | | | | | 1.561.200 | |
| | THCS | | | | | | | | | |
| Tháng 1 | Gà mía | kg | 25,6 | 70.000 | 1.792.000 | 25,6 | 75.000 | 1.920.000 | 128.000 | |
| | Muối | kg | 4,4 | 4.000 | 17.600 | 4,4 | 5.000 | 22.000 | 4.400 | |
| Tháng 3 | Gà mía | kg | 32,0 | 70.000 | 2.240.000 | 32,0 | 75.000 | 2.400.000 | 160.000 | |
| | Muối | kg | 5,4 | 4.000 | 21.600 | 5,4 | 5.000 | 27.000 | 5.400 | |
| Tháng 4 | Muối | kg | 4,8 | 4.000 | 19.200 | 4,8 | 5.000 | 24.000 | 4.800 | |
| | Cộng: | | | | | | | | 302.600 | |

TỔNG HỢP CÁC NỘI DUNG KIẾN NGHỊ THU HỒI NỢP NGÂN SÁCH

(Kèm theo Kết luận số 02/KL-TT ngày 29/02/2024 của Chánh Thanh tra huyện)

ĐVT: Đồng

| STT | Nội dung | Sai phạm | Thu hồi nộp ngân sách Nhà nước | Ghi chú |
|------------|---|-------------------|--------------------------------|---------|
| | Tổng | 25.225.858 | 25.225.858 | |
| I | Trường Tiểu học xã Hua Nà | 1.680.400 | 1.680.400 | |
| 1 | Thanh toán chế độ nghỉ phép cho ông Lương Xuân Trường không đúng đối tượng tại Khoản 1, Điều 1 Thông tư 57/2014/TT-BTC ngày 06/5/2014 của Bộ Tài chính. | 1.515.400 | 1.515.400 | |
| 2 | Thanh toán công tác phí sai quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6, Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 về quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Lai Châu. | 165.000 | 165.000 | |
| II | Trường Tiểu học xã Mường Cang | 4.570.358 | 4.570.358 | |
| 1 | Chi sửa chữa tài sản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, thanh toán khoản chi phí gián tiếp sai quy định. | 2.542.958 | 2.542.958 | |
| 2 | Thanh toán chế độ nghỉ phép không đúng đối tượng tại Khoản 1, Điều 1 Thông tư 57/2014/TT-BTC ngày 06/5/2014 của Bộ Tài chính. | 2.027.400 | 2.027.400 | |
| | Bà Đỗ Thị Hào | 1.381.000 | 1.381.000 | |
| | Bà Hoàng Thị Minh | 646.400 | 646.400 | |
| III | Trường PTDTBT Tiểu học xã Tà Hừa | 12.304.600 | 12.304.600 | |
| 1 | Thanh toán tiền mua chè nước vượt quy chế chi tiêu nội bộ. | 1.750.000 | 1.750.000 | |
| 2 | Thanh toán chế độ nghỉ phép không đúng đối tượng tại Khoản 1, Điều 1 Thông tư 57/2014/TT-BTC ngày 06/5/2014 của Bộ Tài chính. | 5.115.600 | 5.115.600 | |
| | Ông Tông Văn Tiến | 445.600 | 445.600 | |
| | Bà Lò Thị Chiên | 710.400 | 710.400 | |
| | Ông Nguyễn Thành Luân | 1.134.800 | 1.134.800 | |
| | Ông Nùng Văn Thụy | 1.455.800 | 1.455.800 | |
| | Bà Nguyễn Thị Bình | 943.000 | 943.000 | |
| | Bà Lương Thị Khuyên | 173.800 | 173.800 | |
| | Ông Đèo Văn Năm | 252.200 | 252.200 | |
| 3 | Thanh toán vẽ tranh việc lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thanh quyết toán (lập dự toán bao gồm 10% thuế) không đảm bảo theo quy định. | 841.000 | 841.000 | |
| 4 | Thanh toán tiền sửa chữa lớp học thanh toán chi phí một số công việc không xác định được từ khối lượng thiết kế không đúng thực tế thi công. | 2.062.000 | 2.062.000 | |
| 5 | Thanh toán chế độ nấu ăn phục vụ học sinh bán trú chi vượt định mức giá mua nguyên liệu nấu ăn theo báo giá của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện. | 2.536.000 | 2.536.000 | |

| | | | | |
|-----------|---|------------------|------------------|--|
| IV | Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu | 6.670.500 | 6.670.500 | |
| 1 | Thanh toán tiền chi làm thêm giờ vượt định mức | 462.400 | 462.400 | |
| 2 | Thanh toán chế độ nghỉ phép không đúng đối tượng tại Khoản 1, Điều 1 Thông tư 57/2014/TT-BTC ngày 06/5/2014 của Bộ Tài chính. | 4.344.300 | 4.344.300 | |
| | <i>Nguyễn Thị Thủy</i> | <i>670.400</i> | | |
| | <i>Phong Văn Nói</i> | <i>1.382.300</i> | | |
| | <i>Lò Văn Dung</i> | <i>886.400</i> | | |
| | <i>Lò Văn Hưng</i> | <i>503.000</i> | | |
| | <i>Giàng Văn Kim</i> | <i>686.200</i> | | |
| | <i>Tòng Thị Hiền</i> | <i>216.000</i> | | |
| 3 | Thanh toán chế độ nấu ăn phục vụ học sinh bán trú chi vượt định mức giá mua nguyên liệu nấu ăn theo báo giá của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện. | 1.863.800 | 1.863.800 | |